

Số: /QĐ-LTHG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN 12 tháng năm 2024 của Trung Tâm GDKTTH và HN Lê Thị Hồng Gắm

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị hành chính sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024;

Xét đề nghị của Kế toán Trung Tâm GDKTTH và HN Lê Thị Hồng Gắm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 12 tháng năm 2024 của Trung Tâm GDKTTH và HN Lê Thị Hồng Gắm (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc, Kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Vũ Quốc Phong

Đơn vị: TRUNG TÂM GDKTTH VÀ HN LÊ THỊ
HỒNG GẮM
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.841	14218	80%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.841	14218	80%	
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17841	14218	80%	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9516	7518	80%	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8325	6700	80%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)

Vũ Quốc Phong

Mã chương: 422
Đơn vị: TRUNG TÂM GDKTTH VÀ HN LÊ THỊ HỒNG GẮM
Mã ĐVQHNS: 1076866
Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						7.517.538.999	7.517.538.999	7.517.538.999	7.517.538.999
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		75					7.517.538.999	7.517.538.999	7.517.538.999	7.517.538.999
Tiền lương			6000				4.375.085.222	4.375.085.222	4.375.085.222	4.375.085.222
Lương theo ngạch, bậc			6001				4.375.085.222	4.375.085.222	4.375.085.222	4.375.085.222
Phụ cấp lương			6100				1.606.862.889	1.606.862.889	1.606.862.889	1.606.862.889
Phụ cấp chức vụ			6101				136.620.000	136.620.000	136.620.000	136.620.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				106.795.524	106.795.524	106.795.524	106.795.524
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				1.235.016.079	1.235.016.079	1.235.016.079	1.235.016.079
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				20.715.000	20.715.000	20.715.000	20.715.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				60.444.686	60.444.686	60.444.686	60.444.686
Phụ cấp khác			6149				47.271.600	47.271.600	47.271.600	47.271.600
Các khoản đóng góp			6300				1.073.501.625	1.073.501.625	1.073.501.625	1.073.501.625
Bảo hiểm xã hội			6301				793.165.907	793.165.907	793.165.907	793.165.907
Bảo hiểm y tế			6302				137.164.496	137.164.496	137.164.496	137.164.496
Kinh phí công đoàn			6303				91.443.001	91.443.001	91.443.001	91.443.001
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				44.767.895	44.767.895	44.767.895	44.767.895
Các khoản đóng góp khác			6349				6.960.326	6.960.326	6.960.326	6.960.326
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				84.600.000	84.600.000	84.600.000	84.600.000

								Chi	Tổng	
Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
Chi khác			6449				84.600.000	84.600.000	84.600.000	84.600.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				162.150.049	162.150.049	162.150.049	162.150.049
Tiền điện			6501				98.610.205	98.610.205	98.610.205	98.610.205
Tiền nước			6502				48.419.844	48.419.844	48.419.844	48.419.844
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000
Vật tư văn phòng			6550				42.052.280	42.052.280	42.052.280	42.052.280
Văn phòng phẩm			6551				14.426.000	14.426.000	14.426.000	14.426.000
Vật tư văn phòng khác			6599				27.626.280	27.626.280	27.626.280	27.626.280
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				1.985.030	1.985.030	1.985.030	1.985.030
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				559.030	559.030	559.030	559.030
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608				216.000	216.000	216.000	216.000
Công tác phí			6700				35.300.000	35.300.000	35.300.000	35.300.000
Khoán công tác phí			6704				35.300.000	35.300.000	35.300.000	35.300.000
Chi phí thuê mướn			6750				19.537.304	19.537.304	19.537.304	19.537.304
Thuê thiết bị các loại			6754				7.337.304	7.337.304	7.337.304	7.337.304
Chi phí thuê mướn khác			6799				12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				104.421.000	104.421.000	104.421.000	104.421.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6905				5.059.000	5.059.000	5.059.000	5.059.000
Nhà cửa			6907				99.362.000	99.362.000	99.362.000	99.362.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				12.043.600	12.043.600	12.043.600	12.043.600
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				12.043.600	12.043.600	12.043.600	12.043.600

								chi	Tổng	
Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						3.019.992.342	3.019.992.342	3.019.992.342	3.019.992.342
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		75					3.019.992.342	3.019.992.342	3.019.992.342	3.019.992.342
Phụ cấp lương			6100				922.841.627	922.841.627	922.841.627	922.841.627
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				300.200.405	300.200.405	300.200.405	300.200.405
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				622.641.222	622.641.222	622.641.222	622.641.222
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				46.710.000	46.710.000	46.710.000	46.710.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí			6156				23.760.000	23.760.000	23.760.000	23.760.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				22.950.000	22.950.000	22.950.000	22.950.000
Các khoản đóng góp			6300				146.005.995	146.005.995	146.005.995	146.005.995
Bảo hiểm xã hội			6301				108.066.228	108.066.228	108.066.228	108.066.228
Bảo hiểm y tế			6302				18.679.236	18.679.236	18.679.236	18.679.236
Kinh phí công đoàn			6303				12.452.823	12.452.823	12.452.823	12.452.823
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				5.911.724	5.911.724	5.911.724	5.911.724
Các khoản đóng góp khác			6349				895.984	895.984	895.984	895.984
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Chi khác			6449				4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				42.334.720	42.334.720	42.334.720	42.334.720
Chi khác			7049				42.334.720	42.334.720	42.334.720	42.334.720
Chi khác			7750				1.857.600.000	1.857.600.000	1.857.600.000	1.857.600.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				1.857.600.000	1.857.600.000	1.857.600.000	1.857.600.000
KP thực hiện cải cách tiền lương	14						3.679.549.939	3.679.549.939	3.679.549.939	3.679.549.939
Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		75					3.679.549.939	3.679.549.939	3.679.549.939	3.679.549.939
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				3.679.549.939	3.679.549.939	3.679.549.939	3.679.549.939

								Chi	Tổng	
Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
Chi khác			6449				3.679.549.939	3.679.549.939	3.679.549.939	3.679.549.939
Cộng:							14.217.081.280	14.217.081.280	14.217.081.280	14.217.081.280

Ngày tháng năm

Phụ trách kế toán

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Trần Thị Hồng Cẩm

Vũ Quốc Phong

